

**UBND TỈNH KHÁNH HÒA**  
**SỞ XÂY DỰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11732/SXD-KHTC  
V/v công khai thực hiện dự toán  
thu, chi ngân sách Quý III Năm  
2026.

*Khánh Hoà, ngày 15 tháng 10 năm 2026*

Kính gửi: Sở Tài chính Khánh Hòa

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2689/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc giao dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 10/QĐ-SXD ngày 07 tháng 01 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hoà về việc giao dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2294/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà về việc điều chỉnh dự toán thu chi ngân sách năm 2026 của Sở Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 681/QĐ-SXD ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hoà về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1269/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1766/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2207/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2026.

Căn cứ Quyết định số 3201/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2026;

Căn cứ bảng đối chiếu dự toán kinh phí ngân sách nhà nước Quý III năm 2026 bằng hình thức rút dự toán tại kho bạc nhà nước khu vực XIV.

Sở Xây dựng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Quý III Năm 2026 như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

| Số TT     | Nội dung                                                  | Dự toán năm  | Ước thực hiện hết Quý III năm 2026 | Ước thực hiện/Dự toán năm 2026 (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý III Năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%) |
|-----------|-----------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1         | 2                                                         | 3            | 4                                  | 5                                        | 6                                                                |
| <b>A</b>  | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>        |              |                                    |                                          |                                                                  |
| <b>I</b>  | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                 | <b>1.912</b> | <b>4.519</b>                       | <b>236%</b>                              |                                                                  |
| <b>1</b>  | <b>Thu phí</b>                                            | <b>1.550</b> | <b>3.961</b>                       | <b>255%</b>                              |                                                                  |
|           | Phí thẩm định đồ án quy hoạch                             | 0            | 2.939                              |                                          |                                                                  |
|           | Phí thẩm định TKKT, dự toán xây dựng                      | 1.100        | 686                                |                                          |                                                                  |
|           | Phí thẩm định BCKTKT                                      | 450          | 336                                |                                          |                                                                  |
| <b>2</b>  | <b>Lệ Phí</b>                                             | <b>362</b>   | <b>558</b>                         | <b>154%</b>                              |                                                                  |
|           | LP cấp giấy phép XD                                       | 5            | 0                                  |                                          |                                                                  |
|           | LP cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư, HĐXD cho cá nhân | 70           | 93                                 |                                          |                                                                  |
|           | LP Cấp chứng chỉ hành nghề HĐXD cho tổ chức               | 210          | 0                                  |                                          |                                                                  |
|           | LP Cấp chứng chỉ hành nghề môi giới BĐS                   | 60           | 453                                |                                          |                                                                  |
|           | LP cấp chứng chỉ chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng     | 5            | 4                                  |                                          |                                                                  |
|           | LP Đăng ký hợp quy sản phẩm                               | 2            | 1                                  |                                          |                                                                  |
|           | LP Đăng ký cấp biển phương tiện thủy nội địa              | 10           | 7                                  |                                          |                                                                  |
| <b>II</b> | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                   | <b>729</b>   | <b>205</b>                         | <b>28%</b>                               |                                                                  |
| <b>1</b>  | <b>Chi sự nghiệp</b>                                      |              |                                    |                                          |                                                                  |
| a         | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                         |              |                                    |                                          |                                                                  |
| b         | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                   |              |                                    |                                          |                                                                  |
| <b>2</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                             | <b>729</b>   | <b>205</b>                         | <b>28%</b>                               |                                                                  |
| a         | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                     |              |                                    |                                          |                                                                  |
| b         | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ               | 729          | 205                                |                                          |                                                                  |

|            |                                                                      |                |                |             |  |
|------------|----------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|-------------|--|
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>                         | <b>697</b>     | <b>4.519</b>   | <b>648%</b> |  |
| 1          | Thu phí                                                              | 335            | 3.961          | 1.182%      |  |
| 2          | Lệ Phí                                                               | 362            | 558            | 154%        |  |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                | <b>618.738</b> | <b>286.539</b> | <b>46%</b>  |  |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                                    | <b>301.813</b> | <b>98.745</b>  | <b>33%</b>  |  |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                        | <b>48.673</b>  | <b>24.486</b>  | <b>50%</b>  |  |
| 1.1        | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                | 25.818         | 18.031         | 70%         |  |
| 1.2        | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                          | 22.855         | 6.455          | 28%         |  |
| 2          | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số |                |                |             |  |
| 3          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo                                      |                |                |             |  |
| 4          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                               |                |                |             |  |
| 5          | Chi bảo đảm xã hội                                                   |                |                |             |  |
| 6          | Chi hoạt động kinh tế                                                | 253.140        | 74.259         | 29%         |  |
| 7          | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                      |                |                |             |  |
| 8          | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                      |                |                |             |  |
| 9          | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin                     |                |                |             |  |
| 10         | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                       |                |                |             |  |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                                            |                |                |             |  |
| 1          | Chi quản lý hành chính                                               |                |                |             |  |
| 2          | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số |                |                |             |  |
| 3          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề                          |                |                |             |  |
| 4          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                               |                |                |             |  |
| 5          | Chi bảo đảm xã hội                                                   |                |                |             |  |
| 6          | Chi hoạt động kinh tế                                                |                |                |             |  |
| 7          | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                      |                |                |             |  |
| 8          | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                      |                |                |             |  |

|            |                                                                      |                |                |            |  |
|------------|----------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------|--|
| 9          | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn                     |                |                |            |  |
| 10         | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                       |                |                |            |  |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                                       |                |                |            |  |
| 1          | Chi quản lý hành chính                                               |                |                |            |  |
| 2          | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số |                |                |            |  |
| 3          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề                          |                |                |            |  |
| 4          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                               |                |                |            |  |
| 5          | Chi bảo đảm xã hội                                                   |                |                |            |  |
| 6          | Chi hoạt động kinh tế                                                |                |                |            |  |
| 7          | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                      |                |                |            |  |
| 8          | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                      |                |                |            |  |
| 9          | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn                     |                |                |            |  |
| 10         | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                       |                |                |            |  |
| <b>IV</b>  | <b>Nguồn vốn đầu tư công</b>                                         | <b>316.925</b> | <b>187.794</b> | <b>59%</b> |  |

Sở Xây dựng báo cáo Sở Tài chính tổng hợp./.

**Nơi nhận: (VBĐT)**

- Như trên;
- Giám đốc Sở (báo cáo);
- Lưu: VT, KHTC (N/1b).

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Văn Vinh**